

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND
ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ
phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của
Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-
BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền
quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của
Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày
13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh
Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;
Báo cáo số 190/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 và Báo cáo số 193/BC-*

UBND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum

1. Sửa đổi, bổ sung Mục I, Phần A, Phụ lục I: Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

2. Sửa đổi, bổ sung Mục IV, Phần Đ, Phụ lục I: Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

3. Sửa đổi, bổ sung Mục V, Phần Đ, Phụ lục I: Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

4. Sửa đổi, bổ sung Mục VI, Phần Đ, Phụ lục I: Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

5. Sửa đổi, bổ sung Mục I, Phần A, Phụ lục II: Lệ phí đăng ký cư trú.

6. Sửa đổi, bổ sung Mục III, Phần A, Phụ lục II: Lệ phí hộ tịch.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Nghị quyết)

Điều 2. Bãi bỏ Lệ phí cấp chứng minh nhân dân quy định tại Mục II, Phần A, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

3. Trường hợp đã nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XII Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận: *Duu*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra văn bản QPPL*);
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Kon Tum;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Dương Văn Trang

Phụ lục III
LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ
NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN
(Kèm theo Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
I	Lệ phí đăng ký cư trú					
1	Đối tượng nộp lệ phí					
	Là công dân Việt Nam, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú					
2	Nội dung thu lệ phí					
	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người	đồng/lần đăng ký	15.000	0%	100%	
	Đăng ký tạm trú theo danh sách	đồng/người/lần đăng ký	15.000	0%	100%	
	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	đồng/lần điều chỉnh	8.000	0%	100%	
	Tách hộ, xác nhận thông tin về cư trú	đồng/lần đăng ký, xác nhận	8.000	0%	100%	
	Gia hạn tạm trú cả hộ hoặc một người	đồng/lần gia hạn	8.000	0%	100%	
	Gia hạn tạm trú theo danh sách	đồng/người/lần gia hạn	8.000	0%	100%	
3	Đối tượng miễn nộp lệ phí					
	Trẻ em		Miễn thu			
	Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ		Miễn thu			
	Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh		Miễn thu			
	Bà mẹ Việt Nam anh hùng		Miễn thu			
	Hộ nghèo		Miễn thu			
	Công dân thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ và Ủy ban Dân tộc		Miễn thu			
	Điều chỉnh những thay đổi thông tin về cư trú khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính, khi có sai sót thông tin về cư trú do lỗi của cơ quan đăng ký cư trú		Miễn thu			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
III	Lệ phí hộ tịch					
1	Đối tượng nộp lệ phí					
	Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật, không bao gồm việc cấp bản sao trích lục hộ tịch					
2	Nội dung thu lệ phí					
a	Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện					
	Đăng ký khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng/đăng ký	75.000	0%	100%	
	Đăng ký kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	đồng/đăng ký	1.500.000	0%	100%	
	Đăng ký khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	đồng/đăng ký	75.000	0%	100%	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	đồng/đăng ký	1.500.000	0%	100%	
	Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ	đồng/đăng ký	75.000	0%	100%	
	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	đồng/thay đổi, cải chính	28.000	0%	100%	
	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng/lần	75.000	0%	100%	
	Đăng ký hộ tịch khác	đồng/lần	75.000	0%	100%	
b	Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã					
	Đăng ký khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng/đăng ký	7.000	0%	100%	
	Đăng ký kết hôn (đăng ký lại kết hôn)	đồng/đăng ký	24.000	0%	100%	
	Đăng ký khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng	đồng/đăng ký	7.000	0%	100%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	<i>ký lại khai tử)</i>					
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	đồng/đăng ký	12.000	0%	100%	
	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/thay đổi, cải chính	12.000	0%	100%	
	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng/lần cấp	12.000	0%	100%	
	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	đồng/lần	7.000	0%	100%	
	Đăng ký hộ tịch khác	đồng/lần	7.000	0%	100%	
3	Đối tượng miễn nộp lệ phí					
	Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.		Miễn thu			
	Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước		Miễn thu			

Phụ lục I

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
I	Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống					
1	Đối tượng nộp phí					
	Tất cả các tổ chức kinh tế, các Ban quản lý (BQL) rừng phòng hộ, đặc dụng, các cá nhân, hộ gia đình là chủ các nguồn giống lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm:					
-	Vườn giống cây lâm nghiệp					
-	Rừng giống					
-	Cây mẹ					
-	Cây đầu dòng					
2	Nội dung thu phí					
a	Các cá nhân, tổ chức đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng					
-	Đối với những tổ chức, cá nhân có dưới 10 cây mẹ, cây đầu dòng	đồng/01 lần	1.500.000	90%	10%	
-	Đối với những tổ chức, cá nhân có từ 10 đến dưới 30 cây mẹ, cây đầu dòng	đồng/01 lần	2.000.000	90%	10%	
-	Đối với những tổ chức, cá nhân có từ 30 đến 50 cây mẹ, cây đầu dòng	đồng/01 lần	2.500.000	90%	10%	
-	Đối với những tổ chức, cá nhân có trên 50 cây mẹ, cây đầu dòng	đồng/01 lần	3.000.000	90%	10%	
b	Các cá nhân, tổ chức đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp	đồng/01 lần	2.400.000	90%	10%	
c	Các cá nhân, tổ chức đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyến, công nhận rừng giống					
-	Đối với những tổ chức, cá nhân có dưới 5 ha	đồng/01 lần	4.500.000	90%	10%	
-	Đối với những tổ chức, cá nhân có từ 5 - 10 ha	đồng/01 lần	5.500.000	90%	10%	
-	Đối với những tổ chức, cá nhân có trên 10 ha	đồng/01 lần	7.500.000	90%	10%	

Phụ lục II

PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
IV	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)					
1	Đối tượng nộp phí					
	Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án, báo cáo đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định					
2	Nội dung thu phí					
2.1	Thẩm định lần đầu					
	Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thi công giếng khai thác; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	520.000	50%	50%	
	Đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất từ 200 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	1.400.000	50%	50%	
	Đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	3.400.000	50%	50%	
	Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	6.500.000	50%	50%	
2.2	Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	Thẩm định Báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung do chuyên nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	đồng/hồ sơ	Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định theo quy định	50%	50%	
	Thẩm định Thiết kế giếng thăm dò, Đề án thăm dò nước dưới đất, báo cáo kết quả thi công giếng khai thác nước dưới đất, báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất	đồng/hồ sơ	Mức thu bằng 30% mức thu thẩm định theo quy định	50%	50%	
2.3	Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép					
	Thẩm định Báo cáo đối với trường hợp đề nghị cấp lại do chuyên nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	đồng/hồ sơ	Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định theo quy định	50%	50%	
V	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)					
1	Đối tượng nộp phí					
	Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định.					
2	Nội dung thu phí					
2.1	Thẩm định lần đầu					
	Hồ sơ cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	đồng/hồ sơ	1.800.000	50%	50%	
2.2	Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép					
	Thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	đồng/hồ sơ	Mức thu bằng 30% mức thu thẩm định theo quy định	50%	50%	
VI	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)					
1	Đối tượng nộp phí					
	Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến khai thác, sử dụng					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án, báo cáo đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định					
2	Nội dung thu phí					
2.1	Thẩm định lần đầu					
	Đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng trên 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	780.000	50%	50%	
	Đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng trên 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất trên 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	2.400.000	50%	50%	
	Đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m ³ /giây đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	5.700.000	50%	50%	
	Đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	đồng/hồ sơ	10.900.000	50%	50%	
2.2	Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép					
	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	đồng/hồ sơ	Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định theo quy định	50%	50%	
2.3	Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép					
	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị cấp lại do chuyển nhượng giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	đồng/hồ sơ	Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định theo quy định	50%	50%	